

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: **CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT MOBIFONE (MOBIFONE SERVICE).**

Trụ sở chính: Tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 0437.726.966

Fax: 0437.726.989

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Quang Hải – Tổng Giám đốc.

Địa chỉ: Số 59 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0437.726.966 Fax: 0437.726.989

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”. Công ty MobiFone Service công bố Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2015.

Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được ký ngày 04/03/2016.

Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Người thực hiện công bố thông tin

Tổng Giám đốc



Vũ Quang Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT MOBIFONE
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

| | |
|--------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 29 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--|
| Ông Nguyễn Văn Tung | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 09 tháng 6 năm 2015) |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 09 tháng 6 năm 2015) |
| Ông Nguyễn Văn Hạnh | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2015) |
| Ông Vũ Quang Hải | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2015) |
| Bà Giang Thu Hương | Ủy viên |
| Bà Đỗ Thị Hiền | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2015) |
| Ông Trường Duy Phúc | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2015) |
| Ông Phan Tiến Dũng | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2015) |
| Ông Nguyễn Ngọc Linh | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2015) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Vũ Quang Hải | Tổng Giám đốc |
| Ông Phan Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

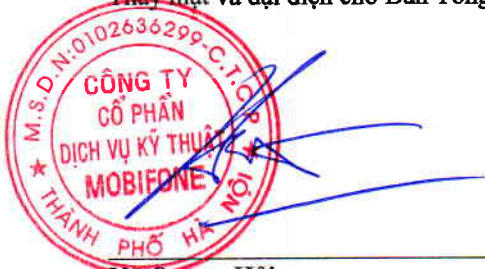
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *Mbnc*



Vũ Quang Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2016



Số: 589 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 04 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp việc so sánh với số liệu của năm nay. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với Báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 18 tháng 3 năm 2015 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Huy Công
Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0891-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 04 tháng 3 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Quang Huy
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1675-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 158.207.370.168 | 145.738.943.704 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 61.464.153.544 | 66.625.771.877 |
| 1. Tiền | 111 | | 13.344.629.607 | 31.611.587.875 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 48.119.523.937 | 35.014.184.002 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 7.000.000.000 | - |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 7.000.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 89.743.216.624 | 77.815.115.415 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 77.810.276.983 | 65.622.290.286 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 5.584.400 | 62.460.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 16.575.722.599 | 16.595.883.793 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (4.648.367.358) | (4.465.518.664) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | 1.298.056.412 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | - | 1.298.056.412 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 88.041.923.664 | 115.505.277.569 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.757.922.969 | 1.810.572.274 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 1.757.922.969 | 1.810.572.274 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 81.672.899.088 | 108.548.641.723 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 81.672.899.088 | 108.548.641.723 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 210.143.707.627 | 205.619.367.329 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (128.470.808.539) | (97.070.725.606) |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.611.101.607 | 5.146.063.572 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 4.611.101.607 | 5.146.063.572 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 246.249.293.832 | 261.244.221.273 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 130.923.511.567 | 159.622.843.462 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 114.140.782.450 | 116.965.025.813 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 11 | 39.395.682.989 | 30.447.222.629 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 4.778.000 | 4.778.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 12 | 8.142.814.533 | 15.433.508.648 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 15.596.319.297 | 15.344.678.834 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 13 | 21.556.445.871 | 16.195.241.250 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 3.005.184.332 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 14 | 2.242.555.427 | 2.681.639.038 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 15 | 26.025.384.539 | 33.284.252.999 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.176.801.794 | 568.520.083 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 16.782.729.117 | 42.657.817.649 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 14 | 51.000.000 | 51.000.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 16 | 16.731.729.117 | 42.606.817.649 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 115.325.782.265 | 101.621.377.811 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 115.325.782.265 | 101.621.377.811 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 29.362.622.451 | 4.762.622.451 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 25.963.159.814 | 36.858.755.360 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 1.462.029.649 | 1.462.029.649 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 24.501.130.165 | 35.396.725.711 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 246.249.293.832 | 261.244.221.273 |

Phạm Văn Tĩnh

Nguyễn Anh Tú



Phạm Văn Tĩnh
 Người lập biểu

Nguyễn Anh Tú
 Kế toán trưởng

Vũ Quang Hải
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm | |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 2015 | 2014 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 18 | 411.954.560.932 | 348.698.268.623 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 411.954.560.932 | 348.698.268.623 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 19 | 349.133.483.284 | 294.608.019.395 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 62.821.077.648 | 54.090.249.228 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 2.188.974.467 | 787.169.166 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 22 | 6.479.029.904 | 7.184.507.025 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 6.246.673.641 | 6.861.389.512 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 23 | 7.713.246.818 | 2.414.880.455 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 23 | 17.934.435.369 | 16.310.328.046 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26} | 30 | | 32.883.340.024 | 28.967.702.868 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 232.214.280 | 23.414.551.130 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 389.001.940 | 4.752.397.425 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 24 | (156.787.660) | 18.662.153.705 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 32.726.552.364 | 47.629.856.573 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 25 | 8.225.422.199 | 12.233.130.862 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51) | 60 | | 24.501.130.165 | 35.396.725.711 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 26 | 4.084 | 5.899 |

[Signature]

[Signature]



Phạm Văn Tĩnh
 Người lập biểu

Nguyễn Anh Tú
 Kế toán trưởng

Vũ Quang Hải
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|--------------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 32.726.552.364 | 47.629.856.573 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 31.400.082.933 | 34.126.117.692 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 182.848.694 | 4.465.518.664 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (2.179.372.427) | (21.218.865.438) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 6.246.673.641 | 6.861.389.512 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 68.376.785.205 | 71.864.017.003 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (18.937.521.516) | (13.729.241.596) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 1.298.056.412 | 19.545.441.897 |
| Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 7.428.831.218 | (24.393.714.061) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 534.961.965 | 252.130.798 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (6.210.942.356) | (6.862.791.819) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (13.863.885.116) | (5.637.839.178) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1.024.208.000) | (492.700.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 37.602.077.812 | 40.545.303.044 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (4.524.340.298) | (47.708.651.132) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 23.852.871.431 |
| 3. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.058.593.345 | 669.292.006 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (2.465.746.953) | (23.186.487.695) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | - | 48.804.517.821 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (33.133.956.992) | (26.713.489.343) |
| 3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông | 36 | (7.163.992.200) | (2.076.372.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (40.297.949.192) | 20.014.656.278 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (5.161.618.333) | 37.373.471.627 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 66.625.771.877 | 29.252.300.250 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60) | 70 | 61.464.153.544 | 66.625.771.877 |

Phạm Văn Tĩnh

Nguyễn Anh Tú



Phạm Văn Tĩnh
 Người lập biểu

Nguyễn Anh Tú
 Kế toán trưởng

Vũ Quang Hải
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng Mạng Thông tin Di động, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021688 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 01 năm 2008 và các sửa đổi sau đó, với lần gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12 số 0102636299, được cấp ngày 28 tháng 9 năm 2015.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.142 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.176).

Hoạt động chính

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ liên quan đến cuộc gọi bao gồm dịch vụ giải đáp, chăm sóc khách hàng qua điện thoại, dịch vụ cho thuê đài trạm phát sóng, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng trên mạng di động và các hoạt động khác như đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam. Công ty có các chi nhánh sau:

| STT | Chi nhánh | Địa chỉ |
|-----|--|--|
| 1 | Chi nhánh Mobifone Service Cần Thơ | Lầu 2, Tòa nhà báo Sài Gòn Giải Phóng, Số 49 Cách mạng tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành Phố Cần Thơ. |
| 2 | Chi nhánh Mobifone Service Hải Phòng | Phòng 4, tầng 2, Tòa nhà thương mại Sholega - Số 275 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam |
| 3 | Chi nhánh Mobifone Service Đà Nẵng | Tầng 3, Lô 6, đường số 1 KCN Đà Nẵng, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam |
| 4 | Chi nhánh Mobifone Service Thành phố Hồ Chí Minh | Lầu 6, tòa nhà Scetpa, số 19A đường Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| 5 | Chi nhánh Mobifone Service Đồng Nai | Phòng R308, Tòa nhà Trung tâm dịch vụ AMATA, Khu thương mại AMATA, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam |
| 6 | Chi nhánh Mobifone Service Hà Nội | Tầng 16B, Tòa nhà CTM, 169 Cầu Giấy, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp việc so sánh với số liệu của năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu ngắn hạn khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và phải thu dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả ngắn hạn khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và phải trả dài hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Năm 2015 |
|-----------------------------------|----------|
| | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc (trạm BTS) | 7 |
| Máy móc và thiết bị | 6 - 7 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 6 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Các chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà trạm, cửa hàng và chi phí cải tạo hạ tầng cho thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Các khoản chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu bao gồm các khoản dự chi phải trả các đối tác như phí dịch vụ nội dung và kỹ thuật, chi phí lãi vay, chi phí thuê nhà trạm, chi phí khuyến mại và chi phí hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ chủ yếu là doanh thu từ dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng trên mạng di động, cho thuê tài sản và doanh thu từ cung cấp dịch vụ giải đáp, chăm sóc khách hàng qua điện thoại. Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã cung cấp tới khách hàng và hoàn thành.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT MOBIFONETầng 3, tòa nhà TTC, số 19 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 27.416.541 | 12.946.664 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 13.317.213.066 | 31.598.641.211 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 48.119.523.937 | 35.014.184.002 |
| | <u>61.464.153.544</u> | <u>66.625.771.877</u> |

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2015 | | 31/12/2014 | |
|-----------------------------------|---------------|----------|------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 7.000.000.000 | - | - | - |
| Ngắn hạn | 7.000.000.000 | - | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i) | 7.000.000.000 | - | - | - |

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không bao gồm các khoản tương đương tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 76.287.834.592 | 61.669.432.799 |
| Phải thu khách hàng khác | 1.522.442.391 | 3.952.857.487 |
| | <u>77.810.276.983</u> | <u>65.622.290.286</u> |

8. PHẢI THU KHÁC

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 16.575.722.599 | 16.595.883.793 |
| - Dự thu cước dịch vụ giá trị gia tăng trích trước chờ đối soát thực tế từ bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 11.495.242.928 | 11.907.788.975 |
| - Dự án Data Center Láng Hòa Lạc (i) | 4.465.518.664 | 4.465.518.664 |
| - Phải thu người lao động | 151.515.083 | 17.247.600 |
| - Ký cược, ký quỹ | 293.997.466 | 72.750.000 |
| - Phải thu khác | 169.448.458 | 132.578.554 |
| b) Dài hạn | 1.757.922.969 | 1.810.572.274 |
| - Ký cược, ký quỹ | 1.757.922.969 | 1.810.572.274 |
| | <u>18.333.645.568</u> | <u>18.406.456.067</u> |

(i) Dự án Data Center Láng Hòa Lạc:

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Dự án Data Center Láng Hòa Lạc | 4.465.518.664 | 4.465.518.664 |
| | <u>4.465.518.664</u> | <u>4.465.518.664</u> |

Dự phòng cho chi phí đầu tư không có khả năng thu hồi của Dự án (4.465.518.664) (4.465.518.664)

Theo Công văn số 387/CNCNHL-HTĐT ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Dự án Trung tâm tích hợp công nghệ Mobitechs tại Khu Công nghệ cao Láng Hòa Lạc, Hà Nội ("Dự án") của Công ty sẽ bị thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư trong năm 2015 nếu Công ty không triển khai hoạt động của Dự án theo tiến độ. Trên cơ sở nhận thấy hiệu quả của Dự án không cao, Ban Tổng Giám đốc Công ty dự kiến sẽ không tiếp tục thực hiện Dự án. Công ty phân loại lại số dư chi phí của Dự án từ tài khoản xây dựng cơ bản dở dang sang tài khoản phải thu ngắn hạn khác và trích lập dự phòng cho toàn bộ số dư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Công ty đã loại chi phí dự phòng này ra khỏi chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ban Tổng Giám đốc chưa có quyết định nào cụ thể về việc triển khai Dự án trong thời gian tới và tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng như hiện tại là cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|--|------------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 29.750.708.203 | 169.838.843.081 | 1.124.796.364 | 4.905.019.681 | 205.619.367.329 |
| Mua sắm mới | - | 4.261.503.480 | - | 262.836.818 | 4.524.340.298 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 29.750.708.203 | 174.100.346.561 | 1.124.796.364 | 5.167.856.499 | 210.143.707.627 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 25.476.763.074 | 66.268.207.759 | 594.146.477 | 4.731.608.296 | 97.070.725.606 |
| Khấu hao trong năm | 3.728.119.693 | 27.343.820.239 | 187.466.064 | 140.676.937 | 31.400.082.933 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 29.204.882.767 | 93.612.027.998 | 781.612.541 | 4.872.285.233 | 128.470.808.539 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2015 | 545.825.436 | 80.488.318.563 | 343.183.823 | 295.571.266 | 81.672.899.088 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 4.273.945.129 | 103.570.635.322 | 530.649.887 | 173.411.385 | 108.548.641.723 |

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 59.643.752.667 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 78.691.731.294 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với giá trị là 61.354.136.511 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 41.019.529.568 VND).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2015 VND | 31/12/2014 VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuê nhà trạm, cửa hàng | 1.567.576.299 | 974.500.759 |
| Chi phí cải tạo hạ tầng cho thuê | 1.515.356.925 | 1.695.859.392 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.528.168.383 | 2.475.703.421 |
| | 4.611.101.607 | 5.146.063.572 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | | 31/12/2014 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ VND | VND | trả nợ VND |
| Công ty TNHH Phát triển Viễn thông Đại Dương | 7.977.594.785 | 7.977.594.785 | - | - |
| Công ty Cổ phần dịch vụ Viễn thông Suntel Việt Nam | 6.722.463.092 | 6.722.463.092 | - | - |
| UPSTREAM MARKETING PROGRAMS LTD. | 1.739.936.501 | 1.739.936.501 | 8.129.030.704 | 8.129.030.704 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Truyền thông HT Việt Nam | 427.350.000 | 427.350.000 | 3.274.676.484 | 3.274.676.484 |
| Công ty TNHH Ứng dụng Công nghệ Truyền thông HQC | 421.468.031 | 421.468.031 | 3.855.323.789 | 3.855.323.789 |
| CELLTICK TECHNOLOGIES LTI | - | - | 4.112.805.925 | 4.112.805.925 |
| Các nhà cung cấp khác | 22.106.870.580 | 22.106.870.580 | 11.075.385.727 | 11.075.385.727 |
| Cộng | 39.395.682.989 | 39.395.682.989 | 30.447.222.629 | 30.447.222.629 |

Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2015 | Số phải nộp | Số đã thực nộp | 31/12/2015 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | trong kỳ VND | trong kỳ VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 5.692.696.764 | 25.047.715.854 | 27.749.700.789 | 2.990.711.829 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.365.188.279 | 8.225.422.199 | 13.863.885.116 | 3.726.725.362 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 375.623.605 | 3.190.154.393 | 2.140.400.656 | 1.425.377.342 |
| Thuế nhà thầu | - | 7.418.745.870 | 7.418.745.870 | - |
| Thuế khác | - | 9.000.000 | 9.000.000 | - |
| Cộng | 15.433.508.648 | 43.891.038.316 | 51.181.732.431 | 8.142.814.533 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phí dịch vụ nội dung và kỹ thuật | 18.443.458.913 | 14.101.118.377 |
| Chi phí khuyến mại | 2.881.400.000 | 1.100.335.000 |
| Chi phí hoạt động của chi nhánh | 151.298.036 | 794.953.956 |
| Thuê mặt bằng cho trạm BTS | 44.557.637 | 132.505.000 |
| Chi phí lãi vay | 35.731.285 | 66.328.917 |
| | 21.556.445.871 | 16.195.241.250 |

14. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 63.177.486 | 142.153.674 |
| - Bảo hiểm xã hội | 162.194.896 | 329.747.419 |
| - Phải trả tiền cổ tức | 623.273.400 | 787.805.400 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 475.809.538 | 506.309.538 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 918.100.107 | 915.623.007 |
| Cộng | 2.242.555.427 | 2.681.639.038 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 51.000.000 | 51.000.000 |
| Cộng | 51.000.000 | 51.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT MOBIFONE

Tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

MÃ SỐ B09-DN**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

| | 31/12/2014 | | 31/12/2015 | | Đơn vị: VND | | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | | | | | | | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thêm Thuyết minh số 16) | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 13.712.112.240 | 13.712.112.240 | 9.141.408.152 | 13.712.112.240 | 9.141.408.152 | 9.141.408.152 | |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | 19.572.140.759 | 19.572.140.759 | - | 2.688.164.372 | 16.883.976.387 | 16.883.976.387 | |
| Tổng | 33.284.252.999 | 33.284.252.999 | 9.141.408.152 | 16.400.276.612 | 26.025.384.539 | 26.025.384.539 | |

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2014 | | 31/12/2015 | | Đơn vị: VND | | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | | | | | | | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thêm Thuyết minh số 16) | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (i) | 22.853.520.385 | 22.853.520.385 | - | 13.712.112.233 | 9.141.408.152 | 9.141.408.152 | |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii) | 53.037.550.263 | 53.037.550.263 | - | 19.421.844.759 | 33.615.705.504 | 33.615.705.504 | |
| Tổng | 75.891.070.648 | 75.891.070.648 | - | 33.133.956.992 | 42.757.113.656 | 42.757.113.656 | |

(i) Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong với số dư tiền vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 22.853.520.385 VND. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần theo từng khế ước vay, khoản vay có thời hạn 36 tháng kể từ ngày khế ước nhận nợ, khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 8 năm 2016. Khoản vay chịu lãi suất 12,2%/năm và tiền lãi được trả hàng tháng. Công ty sử dụng toàn bộ số nguyên giá tài sản hình thành từ vốn vay là hệ thống IPCC để thế chấp cho khoản vay này.

(ii) Công ty ký các hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Quân đội với số dư tiền vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 53.037.550.263 VND. Các khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần theo từng khế ước vay, khoản vay có thời hạn 36 tháng kể từ ngày khế ước nhận nợ, khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 11 năm 2018. Các khoản vay chịu lãi suất từ 10,3%/năm đến 13,7%/năm và tiền lãi được trả hàng tháng. Công ty sử dụng toàn bộ nguyên giá tài sản hình thành từ vốn vay là hệ thống truyền dẫn VIBA để thế chấp cho khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 26.025.384.539 | 33.284.252.999 |
| Trong năm thứ hai | 10.984.365.052 | 26.025.384.532 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 5.747.364.065 | 16.581.433.117 |
| Sau năm năm | - | - |
| | <u>42.757.113.656</u> | <u>75.891.070.648</u> |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn) | 26.025.384.539 | 33.284.252.999 |
| Số phải trả sau 12 tháng | <u>16.731.729.117</u> | <u>42.606.817.649</u> |

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2014 | 50.000.000.000 | 972.529.466 | 2.851.451.263 | 13.494.644.425 | 67.318.625.154 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 35.396.725.711 | 35.396.725.711 |
| Tấn vốn | 10.000.000.000 | - | - | (10.000.000.000) | - |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | 938.641.722 | - | (938.641.722) | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (361.973.054) | (361.973.054) |
| Giảm khác | - | - | - | (732.000.000) | (732.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2014 | <u>60.000.000.000</u> | <u>1.911.171.188</u> | <u>2.851.451.263</u> | <u>36.858.755.360</u> | <u>101.621.377.811</u> |
| Phân loại lại theo Thông tư 200 | - | 2.851.451.263 | (2.851.451.263) | - | - |
| Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại) | 60.000.000.000 | 4.762.622.451 | - | 36.858.755.360 | 101.621.377.811 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 24.501.130.165 | 24.501.130.165 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | 24.600.000.000 | - | (24.600.000.000) | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | - | - | - | (1.632.489.711) | (1.632.489.711) |
| Trả cổ tức (i) | - | - | - | (7.200.000.000) | (7.200.000.000) |
| Giảm khác (ii) | - | - | - | (1.964.236.000) | (1.964.236.000) |
| Tại ngày 31/12/2015 | <u>60.000.000.000</u> | <u>29.362.622.451</u> | <u>-</u> | <u>25.963.159.814</u> | <u>115.325.782.265</u> |

(i) Cổ tức công bố chi trả (bằng tiền mặt) và việc trích lập các quỹ trong năm 2015 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2015/MFS ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Công ty.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2015/MFS ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau: quỹ lương bổ sung cho Ban Tổng Giám đốc năm 2014 với số tiền là 1.376.236.000 VND; trích thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát với tổng số tiền là 588.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 6.000.000 | 6.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 6.000.000 | 6.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty 60.000.000.000 VND.
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Theo Giấy chứng nhận ĐKDN (%) | Vốn đã góp tại ngày | |
|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
| Cổ đông | | VND | VND |
| Tổng Công ty Viễn thông Mobifone | 32,00 | 19.200.000.000 | 19.200.000.000 |
| Các cổ đông khác | 68,00 | 40.800.000.000 | 40.800.000.000 |
| | 100,00 | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |

18. DOANH THU

| | <u>Năm 2015</u> | <u>Năm 2014</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán hàng | 365.978.182 | 33.903.249.263 |
| Doanh thu từ cho thuê tài sản | 56.169.209.390 | 49.740.891.357 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 355.419.373.360 | 265.054.128.003 |
| | 411.954.560.932 | 348.698.268.623 |
| Doanh thu với các bên liên quan: | | |
| Tổng Công ty Viễn thông Mobifone | 406.471.795.310 | 327.743.872.999 |
| Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Gia tăng Mobifone | 690.307.059 | 1.735.521.552 |
| Công ty Cổ Phần Công Nghệ Mobifone Toàn Cầu | 137.000.000 | - |
| | 407.299.102.369 | 329.479.394.551 |

19. GIÁ VỐN

| | <u>Năm 2015</u> | <u>Năm 2014</u> |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 343.578.185 | 34.702.044.775 |
| Giá vốn của hoạt động cho thuê | 41.980.990.881 | 37.366.888.053 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 306.808.914.218 | 222.539.086.567 |
| | 349.133.483.284 | 294.608.019.395 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu vật liệu | 1.983.757.409 | 3.374.279.695 |
| Chi phí nhân công | 94.278.538.333 | 76.905.927.166 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 31.400.082.933 | 34.126.117.692 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 179.825.932.394 | 143.053.522.118 |
| Chi phí khác bằng tiền | 67.292.854.402 | 55.873.381.225 |
| | 374.781.165.471 | 313.333.227.896 |

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 2.179.372.427 | 763.201.784 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 9.602.040 | 23.967.382 |
| | 2.188.974.467 | 787.169.166 |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 6.246.673.641 | 6.861.389.512 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 3.183.399 | 17.676.697 |
| Chi phí tài chính khác | 229.172.864 | 305.440.816 |
| | 6.479.029.904 | 7.184.507.025 |

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng | 7.713.246.818 | 2.414.880.455 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.350.000.000 | - |
| - Khác | 6.363.246.818 | 2.414.880.455 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 17.934.435.369 | 16.310.328.046 |
| - Chi phí nhân công | 10.300.057.949 | 6.628.298.032 |
| - Khác | 7.634.377.420 | 9.682.030.014 |
| Cộng | 25.647.682.187 | 18.725.208.501 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

24. LỢI/LỢI NHUẬN KHÁC

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | | |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | 23.413.945.905 |
| Các khoản khác | 232.214.280 | 605.225 |
| Chi phí khác | | |
| Giá trị còn lại và chi phí thanh lý tài sản cố định | - | 4.332.397.425 |
| Các khoản khác | 389.001.940 | 420.000.000 |
| | (156.787.660) | 18.662.153.705 |

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 32.726.552.364 | 47.629.856.573 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: | 181.114.911 | 1.246.349.103 |
| - Thu nhập đã tính thuế năm trước | 181.114.911 | - |
| - Chi phí không được khấu trừ năm trước đã nộp thuế bổ sung năm nay | - | 1.246.349.103 |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 2.576.041.465 | 7.805.327.013 |
| Thu nhập chịu thuế | 35.121.478.918 | 54.188.834.483 |
| Thuế suất thông thường | 22% | 22% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | 7.726.725.362 | 11.921.543.586 |
| Thuế TNDN nộp bổ sung các năm trước | 498.696.837 | 311.587.276 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 8.225.422.199 | 12.233.130.862 |

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là số liệu tạm tính. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 24.501.130.165 | 35.396.725.711 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.084 | 5.899 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | <u>Năm 2015</u> | <u>Năm 2014</u> |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | 5.905.287.710 | 3.680.534.481 |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 7.203.660.141 | 4.439.275.582 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 7.097.549.488 | 6.095.655.932 |
| Sau năm năm | - | - |
| | <u>14.301.209.629</u> | <u>10.534.931.514</u> |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện giá trị của các hợp đồng thuê văn phòng trụ sở chính và các chi nhánh còn hiệu lực, có thời hạn từ 1 năm cho đến 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 và 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 42.757.113.656 | 75.891.070.648 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 61.464.153.544 | 66.625.771.877 |
| Nợ thuần | (18.707.039.888) | 9.265.298.771 |
| Vốn chủ sở hữu | 115.325.782.265 | 101.621.377.811 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | <u>0,00</u> | <u>0,09</u> |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 61.464.153.544 | 66.625.771.877 |
| Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác | 89.586.117.141 | 77.735.407.815 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 7.000.000.000 | - |
| Phải thu dài hạn khác | 1.757.922.969 | 1.810.572.274 |
| Tổng cộng | <u>159.808.193.654</u> | <u>146.171.751.966</u> |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác | 41.412.866.034 | 32.656.960.574 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 21.556.445.871 | 16.195.241.250 |
| Phải trả dài hạn khác | 51.000.000 | 51.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 42.757.113.656 | 75.891.070.648 |
| Tổng cộng | <u>105.777.425.561</u> | <u>124.794.272.472</u> |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định năm nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro thị trường có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về lãi suất trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện rất ít các giao dịch có gốc ngoại tệ và giá trị nhỏ, theo đó, Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm 855.142.273 VND (năm 2014: 1.517.821.413 VND).

| | Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND |
|--|---------------------------------------|---|
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 | | |
| VND | + 200 | 855.142.273 |
| VND | - 200 | (855.142.273) |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 | | |
| VND | + 200 | 1.517.821.413 |
| VND | - 200 | (1.517.821.413) |

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất năm rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

| | Dưới 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| 31/12/2015 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 61.464.153.544 | - | 61.464.153.544 |
| Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác | 89.586.117.141 | - | 89.586.117.141 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 7.000.000.000 | - | 7.000.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | - | 1.757.922.969 | 1.757.922.969 |
| Tổng cộng | 158.050.270.685 | 1.757.922.969 | 159.808.193.654 |
| 31/12/2015 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác | 41.412.866.034 | - | 41.412.866.034 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 21.556.445.871 | - | 21.556.445.871 |
| Phải trả dài hạn khác | - | 51.000.000 | 51.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 26.025.384.539 | 16.731.729.117 | 42.757.113.656 |
| Tổng cộng | 88.994.696.444 | 16.782.729.117 | 105.777.425.561 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 69.055.574.241 | (15.024.806.148) | 54.030.768.093 |
| | Dưới 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| | VND | VND | VND |
| 31/12/2014 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 66.625.771.877 | - | 66.625.771.877 |
| Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác | 77.735.407.815 | - | 77.735.407.815 |
| Phải thu dài hạn khác | - | 1.810.572.274 | 1.810.572.274 |
| Tổng cộng | 144.361.179.692 | 1.810.572.274 | 146.171.751.966 |
| 31/12/2014 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác | 32.656.960.574 | - | 32.656.960.574 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 16.195.241.250 | - | 16.195.241.250 |
| Phải trả dài hạn khác | - | 51.000.000 | 51.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 33.284.252.999 | 42.606.817.649 | 75.891.070.648 |
| Tổng cộng | 82.136.454.823 | 42.657.817.649 | 124.794.272.472 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 62.224.724.869 | (40.847.245.375) | 21.377.479.494 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức chấp nhận được. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|-----------------------------|
| Tổng Công ty Viễn thông Mobifone | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Gia tăng Mobifone | Công ty con cùng công ty mẹ |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | <u>Năm 2015</u> | <u>Năm 2014</u> |
|--|-----------------|-----------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tổng Công ty Viễn thông Mobifone | | |
| Bán hàng hóa dịch vụ | | |
| + Doanh thu dịch vụ cung cấp | 406.225.195.310 | 306.699.283.366 |
| + Doanh thu bán hàng hóa | 246.600.000 | 21.044.589.633 |
| + Cổ tức trả bằng tiền mặt | 2.304.000.000 | - |
| + Cổ tức trả bằng cổ phiếu | - | 3.200.000.000 |
| Mua hàng hóa dịch vụ | | |
| + Mua hàng hóa, dịch vụ | 25.223.147.921 | 21.044.589.633 |
| Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Gia tăng Mobifone | | |
| + Doanh thu dịch vụ cung cấp | 690.307.059 | 1.735.521.552 |
| Công ty Cổ Phần Công Nghệ Mobifone Toàn Cầu | | |
| + Doanh thu dịch vụ cung cấp | 137.000.000 | - |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | | |
| | <u>Năm 2015</u> | <u>Năm 2014</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lương và thưởng | 1.885.209.485 | 1.470.516.551 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm kế toán:

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tổng Công ty Viễn thông Mobifone | | |
| Phải thu cung cấp dịch vụ | 76.287.834.592 | 61.669.432.799 |
| Phải thu khác cung cấp dịch vụ | 11.495.242.928 | 11.907.788.975 |
| Phải trả người bán | - | 59.597.736 |
| Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Gia Tăng Mobifone | | |
| Phải thu cung cấp dịch vụ | - | 269.523.796 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT MOBIFONE
Tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với Báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 18 tháng 3 năm 2015 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Một số số liệu của năm báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Đơn vị: VND

| Tên chỉ tiêu | Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC | | Theo TT 200/2014/TT-BTC | | Thay đổi |
|---|------------------------|----------------|-------------------------|----------------|--------------------------|
| | Mã số | 31/12/2014 | Mã số | 31/12/2014 | |
| I. Tài sản | | | | | |
| <i>Không có chi tiêu tương ứng</i> | | | | | |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | 65.622.290.286 | 123 | - | Phân loại lại và đổi tên |
| 2. Các khoản phải thu khác | 135 | 12.040.367.529 | 131 | 65.622.290.286 | Đổi tên |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 6.366.088.538 | 136 | 16.595.883.793 | Phân loại lại và đổi tên |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | - | 155 | - | Phân loại lại |
| | | | 216 | 1.810.572.274 | Phân loại lại |
| II. Nguồn vốn | | | | | |
| 1. Phải trả người bán | 312 | 30.447.222.629 | 311 | 30.447.222.629 | Đổi tên |
| 2. Chi phí phải trả | 316 | 16.195.241.250 | 315 | 16.195.241.250 | Đổi tên |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | - | 318 | 3.005.184.332 | Phân loại lại và đổi tên |
| 4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 5.686.823.370 | 319 | 2.681.639.038 | Phân loại lại và đổi tên |
| 5. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 33.284.252.999 | 320 | 33.284.252.999 | Đổi tên |
| 6. Vay và nợ dài hạn | 334 | 42.606.817.649 | 338 | 42.606.817.649 | Đổi tên |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 1.911.171.188 | 418 | 4.762.622.451 | Phân loại lại |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 2.851.451.263 | | - | Phân loại lại |
| 9. Vốn điều lệ | 411 | 60.000.000.000 | 411 | 60.000.000.000 | Đổi tên |

(Handwritten signature)



Phạm Văn Tĩnh
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Vũ Quang Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2016

